

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

/ Certificate of Analysis

Xuất bản / ref.: PPT26h200401-266CG36 Ngày / Date: 02/06/2026

Nơi / người gửi mẫu / Customer information

HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ MỠ CHỮ SỐ 1

Thôn Thủ Dương, Xã Nam Dương, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Thông tin mẫu thử nghiệm / Sample information: SP26h2004-01

Tên mẫu thử / name: Mỡ chữ số 1**Ngày tiếp nhận / receipt date.:** 20/5/2026**Thời gian lưu mẫu / Storage time:** Không có mẫu lưu**Ngày thử nghiệm / test date.:** 20/5/2026 - 2/6/2026**Mô tả / desc.:** Mẫu thực phẩm, đóng trong túi nhựa, 1kg/túi, trên túi ghi thông tin sản phẩm

- Xem kết quả ở trang tiếp theo / See the results on the following page -

Ghi chú / Note:

KPH: Không phát hiện / Not detected.

LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / Limit of quantification.

IRDOP: Chỉ tiêu được thực hiện tại IRDOP / Parameters conducted by IRDOP.

EX: Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Parameters conducted by subcontractors.

VS: Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 / Accredited per ISO/IEC 17025:2017.

TĐC: Chỉ tiêu được công nhận đánh giá sự phù hợp theo NĐ 107/2016/NĐ-CP / Accredited per Decree 107/2016/ND-CP.

Thông tin mẫu thử nghiệm do khách hàng cung cấp / Sample information provided by the customer.

Kết quả chỉ có giá trị với mẫu thử / The results are only valid for the tested sample(s).



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

/ Certificate of Analysis



Xuất bản / ref.: PPT26h200401-266CG36 Ngày / Date: 02/06/2026

STT / No.	Phép thử / Tests	Kết quả / Test result	Đơn vị / Unit	Phương pháp / Protocol	Phạm vi công nhận / Accreditation scope
1.	Coliforms	KPH (LOD: 10)	CFU/g	TCVN 6848:2007	IRDOP VS
2.	Escherichia coli	KPH (LOD: 10)	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	IRDOP VS
3.	Tổng số nấm men và nấm mốc	KPH (LOD: 10)	CFU/g	TCVN 8275-2:2010	IRDOP VS
4.	Thủy ngân (Hg)	KPH (LOD: 0,004)	mg/kg	TCVN 7993:2009	IRDOP VS
5.	Chì (Pb)	KPH (LOD: 0,006)	mg/kg	TCVN 8126:2009	IRDOP VS
6.	Aflatoxin tổng số	KPH (LOD:0,1)	µg/kg	AVA-KN-PP.SK/211	EX
7.	Aflatoxin B1	KPH (LOD:0,1)	µg/kg	AVA-KN-PP.SK/211	EX
8.	Năng lượng	357,95	Kcal/100g	AOAC 971.10 AOAC 979.07	IRDOP
9.	Chất béo toàn phần	0,59	g/100g	HDPP33-KN	IRDOP
10.	Protein	6,60	g/100g	TCVN 8125:2015	IRDOP VS
11.	Carbohydrate	81,56	g/100g	Pro 5113 CD (TCVN 4594:1988; TCVN 4074:2009)	IRDOP
12.	Natri (Na)	26,59	mg/100g	HDPP392-KN (Ref: SMEWW 3111B: 2017, TCVN 9556-2:2013, TCVN 10916: 2015, TCVN 1537:2007)	IRDOP
13.	Định lượng Cypermethrin	KPH(LOD:6,0)	µg/kg	HDPP356-KN (Ref: TCVN 8675: 2011, TCVN 10495:2015 (ISO/TS 28581:2012), CEN Method 15662)	IRDOP

TRƯỞNG PHÒNG KIỂM NGHIỆM
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG / Quality Assurance Manager

Trần Thị Lan

KIỂM NGHIỆM
PHÓ VIỆN TRƯỞNG / Vice President


Nguyễn Bá Xuân Trường